

Số: **41** /2020/TT- BGTVT

Hà Nội, ngày **21** tháng **5** năm 2020

THÔNG TƯ
Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ tại các cảng vụ hàng không.

Điều 2. Mã số, phân hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

- | | |
|-------------------------------------|-------------------|
| 1. Cảng vụ viên hàng không hạng I | Mã số: V.12.01.01 |
| 2. Cảng vụ viên hàng không hạng II | Mã số: V.12.01.02 |
| 3. Cảng vụ viên hàng không hạng III | Mã số: V.12.01.03 |
| 4. Cảng vụ viên hàng không hạng IV | Mã số: V.12.01.04 |

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, tự nâng cao trình độ, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi kiến thức mới; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Cảng vụ viên hàng không hạng I – Mã số: V.12.01.01

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

c) Chủ trì việc tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của cảng vụ hàng không; chủ trì tổ chức tập huấn chuyên đề, bồi

dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy định, quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành hàng không dân dụng theo lĩnh vực được phân công;

đ) Chủ trì nghiên cứu đề tài, đề án và các công trình nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của ngành, lĩnh vực công tác;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I;

c) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững và am hiểu quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng; chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

b) Nắm vững chiến lược, chính sách, tình hình và xu thế phát triển ngành hàng không dân dụng trong nước và thế giới;

c) Có năng lực đề xuất, tham mưu hoạch định chính sách, chủ trì xây dựng các đề án, chương trình gắn với chuyên môn nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác;

d) Thành thạo các kỹ năng thuyết trình, bảo vệ và tổ chức thực hiện đề xây dựng và triển khai các dự án, đề án, chương trình liên quan đến công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng;

đ) Có năng lực phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và đề xuất các phương pháp để hoàn thiện hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra thuộc phạm vi quản lý theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách;

e) Có năng lực tổ chức chỉ đạo thực hiện việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách;

g) Viên chức thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) gần nhất giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II.

Điều 5. Cảng vụ viên hàng không hạng II – Mã số: V.12.01.02

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

c) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ thuộc các nhiệm vụ được giao; chủ trì tổ chức tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

d) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy định, quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành hàng không dân dụng theo lĩnh vực được phân công;

đ) Trực tiếp thực hiện, chỉ đạo, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn của lĩnh vực được phân công; xây dựng báo cáo, thống kê, quản lý hồ sơ lưu trữ, thực hiện quy trình nghiệp vụ;

e) Tổ chức, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hàng không tại cảng hàng không, sân bay thuộc chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật;

g) Tham mưu, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

h) Chủ trì nghiên cứu đề tài, đề án về quản lý nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II;

c) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững và am hiểu quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực hàng không dân dụng; chức năng, nhiệm vụ của cảng vụ hàng không;

b) Nắm vững chiến lược, chính sách, tình hình và xu thế phát triển ngành hàng không dân dụng trong nước và thế giới;

c) Tổ chức hướng dẫn, thực hiện chế độ, chính sách, các quy định thuộc lĩnh vực được phân công;

d) Tổ chức hoặc phối hợp kiểm tra, đánh giá, tổng kết thực thi chính sách theo ngành, lĩnh vực được phân công;

đ) Viên chức thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) gần nhất giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III.

Điều 6. Cảng vụ viên hàng không hạng III – Mã số: V.12.01.03

1. Nhiệm vụ

a) Xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất đối với các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

c) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp để thực hiện các quy định hoặc quyết định quản lý đạt kết quả; trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện và tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng tại các cảng hàng không, sân bay;

đ) Tham gia kiểm tra, thu thập thông tin, thống kê, quản lý hồ sơ, lưu trữ tư liệu, số liệu về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được giao;

e) Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan và phối hợp với các viên chức khác trong triển khai công việc, làm đúng thẩm quyền và trách nhiệm được giao;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III;

c) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững các quy định của pháp luật, chế độ chính sách của ngành hàng không dân dụng và các kiến thức về lĩnh vực được phân công;

b) Hiểu rõ các mục tiêu và đối tượng quản lý, các nguyên tắc và cơ chế quản lý của nghiệp vụ thuộc phạm vi công việc được giao;

c) Nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch, các quyết định cụ thể và có kiến thức am hiểu về ngành, lĩnh vực được giao;

d) Có năng lực thuyết trình, phân tích, tổng hợp, báo cáo, xử lý công việc; có phương pháp nghiên cứu, tổng kết và đề xuất giải pháp nâng cao nghiệp vụ quản lý;

đ) Có năng lực tổ chức triển khai công việc được giao bảo đảm tiến độ, chất lượng; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có kỹ năng sử dụng các trang thiết bị văn phòng phục vụ cho công tác chuyên môn;

e) Am hiểu tình hình thực tiễn liên quan đến lĩnh vực công tác, nhiệm vụ được giao; nắm được xu hướng phát triển của ngành hàng không dân dụng, lĩnh vực chuyên môn được phân công;

g) Viên chức thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 03 năm (đủ 36 tháng).

Điều 7. Cảng vụ viên hàng không hạng IV – Mã số: V.12.01.04

1. Nhiệm vụ

a) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, các quy chế, quy định, tài liệu hướng dẫn chuyên ngành hàng không của các tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng hàng không, sân bay;

b) Tham mưu đầy đủ và có hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công theo quy định của pháp luật; tham gia hoặc phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Phân tích, đánh giá hiệu quả, báo cáo kịp thời, đề xuất giải pháp theo yêu cầu, nhiệm vụ được giao;

d) Thực hiện chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, tổ chức thống kê lưu trữ các tài liệu, số liệu đầy đủ, chính xác theo yêu cầu nhiệm vụ;

đ) Tham gia xây dựng dự thảo quy trình, quy định, quy chế nội bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng IV;

c) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

d) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay;

b) Có khả năng phân tích, tổng hợp, báo cáo, xử lý công việc; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có năng lực phối hợp hoạt động và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Nắm chắc các nguyên tắc, chế độ, thể lệ, thủ tục và các hướng dẫn nghiệp vụ, mục tiêu quản lý của ngành, lĩnh vực;

d) Hiểu được tính chất, đặc điểm hoạt động của các đối tượng quản lý và nghiệp vụ quản lý;

đ) Dự thảo được các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ và tham gia triển khai theo đúng chỉ đạo của cấp trên; biết sử dụng các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ cho công tác chuyên môn.

Chương III

XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG

Điều 8. Nguyên tắc thực hiện việc xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

1. Việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này.

2. Khi chuyển xếp từ chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 9. Chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không

1. Các chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I được áp dụng hệ số lương viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00;

b) Chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng II được áp dụng hệ số lương viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III được áp dụng hệ số lương viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

d) Chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng IV được áp dụng hệ số lương viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

2. Việc xếp lương đối với viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không đang xếp lương ở các ngạch công chức, viên chức hiện giữ sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hàng không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, cụ thể như sau:

a) Xếp lương cảng vụ viên hàng không hạng I, mã số V.12.01.01, đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A3, nhóm 1 (A3.1);

b) Xếp lương cảng vụ viên hàng không hạng II, mã số V.12.01.02, đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A2, nhóm 1 (A2.1);

c) Xếp lương cảng vụ viên hàng không hạng III, mã số V.12.01.03, đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A1;

d) Xếp lương cảng vụ viên hàng không hạng IV, mã số V.12.01.04, đối với viên chức hiện đang xếp lương loại A0.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không tại các cảng vụ hàng không.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về cảng vụ hàng không có trách nhiệm rà soát các vị trí việc làm của đơn vị, lập danh sách viên chức được chuyển xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không thuộc phạm vi quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

a) Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan rà soát đội ngũ viên chức theo vị trí việc làm, lập phương án chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không thuộc phạm vi quản lý;

b) Trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định về việc bổ nhiệm và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I và hạng II;

c) Quyết định bổ nhiệm và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hoặc phân cấp theo thẩm quyền đối với viên chức từ chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng III trở xuống;

d) Giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình thực hiện và báo cáo kết quả việc chuyển xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không thuộc phạm vi quản lý về Bộ Giao thông vận tải.

4. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

a) Phê duyệt phương án chuyển xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý quy định tại Thông tư này;

b) Quyết định bổ nhiệm và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên hàng không hạng I sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ;

c) Quyết định bổ nhiệm và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp công vụ viên hàng không hạng II;

d) Giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công vụ hàng không.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01** tháng **8** năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

khởi

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (Hg).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Anh Tuấn